

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
TRỤ SỞ CHÍNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đồng Nai, tháng 08 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là "Công ty") lập và trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Hà Quang Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên HĐQT - Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Diệu Hương	Ủy viên HĐQT
Bà Đặng Thị Thu Thảo	Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Trụ sở chính ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Số: 10/2017/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Trụ sở chính Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Trụ sở chính"), được lập ngày 21/08/2017, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Số dư nguyên liệu thuộc lá đã chế biến tồn kho tại ngày 30/06/2017 của Trụ sở chính bao gồm một số lô thành phẩm được chế biến từ trước năm 2015 với số lượng 2.106,6 tấn tương ứng 160,87 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Trụ sở chính chưa đánh giá được mức suy giảm số lượng và chất lượng thành phẩm tồn kho lâu ngày nói trên để thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trụ sở chính tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc

Số giấy CNĐKHNKT 0387-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		312.351.785.491	277.935.158.680
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.152.950.820	1.690.913.930
1. Tiền	111		1.152.950.820	1.690.913.930
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.438.866.269	83.623.704.816
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.856.256.399	66.554.141.883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.188.539.100	734.880.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		63.553.113.151	27.293.091.117
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.881.523.982	2.371.867.395
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(15.040.566.363)	(13.330.276.079)
III. Hàng tồn kho	140	9	228.073.451.656	191.812.259.134
1. Hàng tồn kho	141		228.158.806.006	191.897.613.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.354.350)	(85.354.350)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.686.516.746	808.280.800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.046.776.294	312.699.804
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		94.042.301	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	545.698.151	495.580.996
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.737.577.126	58.465.233.159
I. Tài sản cố định	220		54.553.773.183	57.844.551.341
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	53.121.673.627	55.945.614.005
- Nguyên giá	222		254.232.922.377	253.489.226.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(201.111.248.750)	(197.543.612.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.432.099.556	1.898.937.336
- Nguyên giá	228		4.151.941.424	4.997.053.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.719.841.868)	(3.098.116.500)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.183.803.943	620.681.818
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.183.803.943	620.681.818
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		368.089.362.617	336.400.391.839

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		214.249.604.815	174.988.649.090
I. Nợ ngắn hạn	310		214.249.604.815	174.988.649.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.073.918.818	4.830.855.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	5.784.430.896	32.836.090.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	16.280.858	1.625.048.422
4. Phải trả người lao động	314		3.225.557.351	3.409.691.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.645.996.266	1.649.042.129
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		49.090.909	73.636.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.109.097.452	1.531.772.149
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	187.345.232.265	129.032.511.667
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		153.839.757.802	161.411.742.749
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	153.839.757.802	161.411.742.749
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		128.530.520.000	128.530.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		128.530.520.000	128.530.520.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.678.400.100	21.638.339.539
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.430.845.886	7.414.821.662
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.800.008.184)	3.828.061.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.642.675.355	3.026.850.328
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(7.442.683.539)	801.211.220
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		368.089.362.617	336.400.391.839

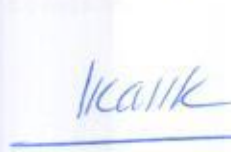
Đồng Nai, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017MẪU SỐ B02a- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	161.085.798.135	317.171.304.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	2.915.970	243.858.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	161.082.882.165	316.927.446.707
4. Giá vốn hàng bán	11	22	146.510.363.389	293.954.952.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.572.518.776	22.972.493.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	22.373.704	59.274.148
7. Chi phí tài chính	22	24	4.622.995.899	4.285.722.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.622.995.899	4.285.722.674
8. Chi phí bán hàng	25	25	2.071.500.625	3.964.206.887
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	15.605.010.026	12.170.534.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.704.614.070)	2.611.303.663
11. Thu nhập khác	31		695.454.546	-
12. Chi phí khác	32		433.524.015	24.326.343
13. Lợi nhuận khác	40		261.930.531	(24.326.343)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.442.683.539)	2.586.977.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	-	517.395.464
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.442.683.539)	2.069.581.856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(579)	129

Đồng Nai, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Người lập

Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.442.683.539)	2.586.977.320
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.054.430.507	4.305.644.561
- Các khoản dự phòng	03	1.710.290.284	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(230.397.606)	(13.947.802)
- Chi phí lãi vay	06	4.622.995.899	4.285.722.674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.714.635.545	11.164.396.753
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	203.559.230	58.449.313.059
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.261.192.522)	(34.101.540.712)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.776.947.718)	(3.257.946.731)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(734.076.490)	(1.119.942.480)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.622.995.899)	(9.907.987.810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.117.155)	(529.730.634)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.000.000	2.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(228.171.831)	(1.098.396.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(57.754.306.840)	19.600.165.004
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.754.298.489)	(3.341.423.368)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	640.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17.012.530	38.274.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.096.376.868)	(3.303.149.223)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	176.212.513.429	308.499.936.486
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(117.899.792.831)	(316.291.311.960)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.847.597.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	58.312.720.598	(15.638.972.629)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(537.963.110)	658.043.152
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.690.913.930	728.023.080
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.152.950.820	1.386.066.232

Đồng Nai, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Người lập

Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 26/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần tương ứng với 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 30/06/2017 là 395 người (tại 31/12/2016 là 450 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính trụ sở chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích, theo nguyên tắc giá gốc lại trụ sở chính không bao gồm dữ liệu của các chi nhánh.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương Công ty được trích lập theo phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty. Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, quỹ tiền lương được tạm trích với số tiền 18,2 tỷ đồng tương đương khoảng 49% quỹ tiền lương kế hoạch năm 2017 được phê duyệt (trong đó quỹ lương trích cho khối nguyên liệu là 7,9 tỷ đồng). Quỹ tiền lương của Công ty sẽ được quyết toán chính thức vào cuối năm khi có phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty để làm cơ sở quyết toán và phân bổ vào chi phí.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn;
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán được trích trước trên cơ sở dự toán đầu tư, xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng, để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	90.229.208	106.593.355
Tiền gửi ngân hàng	1.062.721.612	1.584.320.575
Cộng	<u>1.152.950.820</u>	<u>1.690.913.930</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	23.628.824.724	22.221.608.711
Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi	11.623.455.634	11.623.455.634
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài (2)	1.365.210.205	1.365.210.205
Cty TNHH Vinataba - Philip Morris	2.488.110.544	28.642.372
Công Ty TNHH Long Hà	1.728.198.720	-
Cty TNHH Cường Lập	1.507.201.800	-
Công Ty TNHH MTV Sản xuất và XNK Thiên Ân (1)	842.901.118	842.901.118
Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc (1)	349.996.513	349.996.513
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trung Khánh (2)	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ Phần Minh Tâm (2)	4.695.075	1.366.617.915
DNTN Tuấn Dung (1)	342.935.788	1.942.935.788
Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa	205.887.255	1.263.995.203
Công Ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa	-	798.476.960
Công ty TNHH TM Tuyết Hương (2)	387.584.750	387.584.750
Công ty TNHH Hưng Hiệp Phát	191.091.149	282.023.149
Các đối tượng khác	2.291.556.173	1.669.769.104
2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.227.431.675	44.332.533.172
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)</i>		
Cộng	<u>27.856.256.399</u>	<u>66.554.141.883</u>

(1): Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng gia công sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng vào khả năng thu hồi do các khách hàng này đang gửi kho nguyên liệu thuốc lá đã gia công tại Công ty với số lượng và giá trị lớn hơn khoản phải thu (Tiền gia công thuốc lá).

(2): Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền khoảng 2,05 tỷ đồng đã quá hạn thanh toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu về bồi thường	251.750.426	261.525.926
Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi	1.538.530.749	1.615.360.326
BHXH, BHYT, KPCĐ	6.628.807	312.966.283
Các khoản khác	84.614.000	182.014.860
Cộng	<u>1.881.523.982</u>	<u>2.371.867.395</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

8. NỢ XẤU

STT	Khách hàng nợ	30/06/2017		01/01/2017	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
I. Các khoản nợ phải thu tại Trụ sở chính					
<i>Quá hạn trước 2013</i>					
	Công ty TNHH Thiên lợi				
1	Hòa	11.623.455.634	-	11.623.455.634	-
2	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài	1.365.210.205	-	1.365.210.205	1.365.210.205
3	Công Ty TNHH XNK Trung Khánh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
4	DIMON INTERNATIONAL	200.880.930	-	200.880.930	-
5	Công ty XNK Hưng Yên	84.940.362	-	84.940.362	-
6	Minh Tâm (Cambodia) IMEX CO, LTD	-	-	71.195.346	-
7	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xây dựng Trung Dũng	16.079.060	-	16.079.060	-
<i>Quá hạn từ năm 2015 - 2016</i>					
8	Công Ty TNHH Thương mại Tuyệt Hương	387.584.750	271.309.325	387.584.750	387.584.750
II. Các khoản nợ phải thu tại Chi nhánh Gia Lai					
<i>Quá hạn trước 2013</i>					
1	DNTN Chánh Thuận	619.221.050	-	619.221.050	-
2	Bùi Thị Chấn	10.083.450	-	10.083.450	-
3	Nguyễn Thành Lê	20.000.000	-	20.000.000	-
4	Võ Đại Nghĩa	55.140.210	-	55.140.210	-
5	Nguyễn Văn Thống	134.377.108	-	134.377.108	-
6	Phạm Văn Việt	384.302.322	-	384.302.322	-
<i>Quá hạn từ năm 2014 - 2015</i>					
7	Nguyễn Văn Nhượng	53.295.850	15.988.755	53.295.850	15.988.755
8	Trần Văn Thuộc	40.851.895	12.255.568	40.851.895	12.255.568
<i>Quá hạn từ năm 2015 - 2016</i>					
9	Vũ Viết Duyên	19.196.935	13.437.855	19.196.935	13.437.855
10	Phạm Văn Mệnh	129.793.683	90.855.578	129.793.683	90.855.578
	Cộng	15.444.413.444	403.847.081	15.515.608.790	2.185.332.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.172.226.802	(85.354.350)	6.586.983.862	(85.354.350)
Công cụ, dụng cụ	394.396.007	-	332.200.840	-
Thành phẩm	183.721.794.159	-	183.280.837.550	-
Hàng hoá	38.870.389.038	-	1.697.591.232	-
Cộng	228.158.806.006	(85.354.350)	191.897.613.484	(85.354.350)

Số dư nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho tại ngày 30/06/2017 của Trụ sở chính bao gồm một số lô thành phẩm được chế biến từ trước năm 2015 với số lượng 2.106,6 tấn tương ứng 160,87 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Trụ sở chính chưa đánh giá được mức suy giảm số lượng và chất lượng thành phẩm tồn kho lâu ngày nói trên để thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho. Hiện tại, Trụ sở chính đang tích cực chào hàng để làm cơ sở lập phương án tiêu thụ các lô thành phẩm tồn kho, ước tính mức suy giảm số lượng và chất lượng để xác định giá trị thuần có thể thực hiện làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào cuối năm tài chính.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ	748.993.988	-
Chi phí trả trước bao bì	108.708.651	101.114.621
Chi phí trả trước nhiên liệu	89.566.887	106.078.415
Chi phí trả trước sản xuất thuốc lá tẩm	99.506.768	99.506.768
Chi phí khác	-	6.000.000
Cộng	1.046.776.294	312.699.804

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	3.948.521.459	766.532.377	282.000.000	4.997.053.836
Thanh lý, nhượng bán	845.112.412	-	-	845.112.412
Tại ngày 30/06/2017	3.103.409.047	766.532.377	282.000.000	4.151.941.424
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	2.058.921.898	757.194.602	282.000.000	3.098.116.500
Khấu hao trong kỳ	74.421.128	5.093.334	-	79.514.462
Thanh lý, nhượng bán	457.789.094	-	-	457.789.094
Tại ngày 30/06/2017	1.675.553.932	762.287.936	282.000.000	2.719.841.868
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	1.889.599.561	9.337.775	-	1.898.937.336
Tại ngày 30/06/2017	1.427.855.115	4.244.441	-	1.432.099.556

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA VIỆT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCD khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2017	124.360.070.124	109.702.173.967	16.603.493.315	2.150.946.198	672.542.436	253.489.226.040						
Tăng trong kỳ	-	1.061.136.364	-	130.040.000	-	1.191.176.364						
Mua sắm	-	1.061.136.364	-	130.040.000	-	1.191.176.364						
Giảm trong kỳ	447.480.027	-	-	-	-	447.480.027						
Thanh lý, nhượng bán	447.480.027	-	-	-	-	447.480.027						
Tại ngày 30/06/2017	123.912.590.097	110.763.310.331	16.603.493.315	2.280.986.198	672.542.436	254.232.922.377						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2017	84.609.332.669	96.402.530.991	14.079.682.991	1.779.522.948	672.542.436	197.543.612.035						
Tăng trong kỳ	2.149.033.572	1.187.763.866	591.040.440	47.078.167	-	3.974.916.045						
Khấu hao	2.149.033.572	1.187.763.866	591.040.440	47.078.167	-	3.974.916.045						
Giảm trong kỳ	407.279.330	-	-	-	-	407.279.330						
Thanh lý, nhượng bán	407.279.330	-	-	-	-	407.279.330						
Tại ngày 30/06/2017	86.351.086.911	97.590.294.857	14.670.723.431	1.826.601.115	672.542.436	201.111.248.750						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2017	39.750.737.455	13.299.642.976	2.523.810.324	371.423.250	-	55.945.614.005						
Tại ngày 30/06/2017	37.561.503.186	13.173.015.474	1.932.769.884	454.385.083	-	53.121.673.627						

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 133.701.183.220 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 128.845.583.016 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	15.071.804.818	15.071.804.818	4.823.675.908	4.823.675.908
Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị	11.797.785.400	11.797.785.400	-	-
Công ty LD Thuốc Lá BAT - VINATABA	49.140.000	49.140.000	2.366.640.245	2.366.640.245
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	545.700.000	545.700.000	545.700.000	545.700.000
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	738.372.066	738.372.066	535.918.745	535.918.745
HTX Vận Tài Cơ giới Quận 5	111.910.665	111.910.665	318.008.123	318.008.123
Công ty TNHH TM Thanh Hà	-	-	276.150.000	276.150.000
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	109.650.500	109.650.500	90.270.500	90.270.500
Công ty Cổ phần VLXD & chất đốt Đồng Nai	96.572.400	96.572.400	89.282.100	89.282.100
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	-	-	66.585.000	66.585.000
Khác	1.622.673.787	1.622.673.787	535.121.195	535.121.195
b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	2.114.000	2.114.000	7.180.000	7.180.000
Cộng	15.073.918.818	15.073.918.818	4.830.855.908	4.830.855.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA	5.784.430.896	32.636.090.470
DNTN Phước Hậu	-	200.000.000
Cộng	<u>5.784.430.896</u>	<u>32.836.090.470</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2017</u>	Phát sinh trong kỳ		<u>01/01/2017</u>
		VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	1.851.333.440	2.069.946.945	218.613.505
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(545.698.151)		50.117.155	(495.580.996)
Thuế TNCN	16.280.858	57.067.285	221.031.344	180.244.917
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	347.748.530	1.573.938.530	1.226.190.000
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	<u>(529.417.293)</u>	<u>2.260.149.255</u>	<u>3.919.033.974</u>	<u>1.129.467.426</u>
Trong đó:				
- Số thuế phải nộp	16.280.858			1.625.048.422
- Số thuế phải thu	545.698.151			495.580.996

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá	1.473.483.670	1.473.483.670
Lãi vay trích trước	172.512.596	175.558.459
Cộng	<u>1.645.996.266</u>	<u>1.649.042.129</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	488.737.211	-
Cổ tức phải trả	306.716.420	578.179.920
Nhận ký quỹ ngắn hạn	278.000.000	275.000.000
Thù lao	-	173.416.499
Các khoản phải trả phải nộp khác	35.643.821	505.175.730
Cộng	<u>1.109.097.452</u>	<u>1.531.772.149</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

18. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG

	30/06/2017		Phát sinh trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ ngắn hạn	187.345.232.265	187.345.232.265	176.212.513.429	117.899.792.831	129.032.511.667	129.032.511.667
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1)	99.989.410.274	99.989.410.274	97.739.410.274	67.746.020.914	69.996.020.914	69.996.020.914
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2)	72.360.387.185	72.360.387.185	63.471.668.349	50.147.771.917	59.036.490.753	59.036.490.753
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (3)	14.995.434.806	14.995.434.806	15.001.434.806	6.000.000	-	-
Cộng	187.345.232.265	187.345.232.265	176.212.513.429	117.899.792.831	129.032.511.667	129.032.511.667

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.316.39949/2016 - HĐĐHM/NHCT680-HV giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất ngày được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ.

Tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hóa tồn kho luân chuyển. Chi tiết về tài sản thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTD-HH ngày 30/06/2014.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2016007/HM/KHDN ngày 07/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 08 tháng kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ, trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tài sản thế chấp là Dây chuyền chế biến nguyên liệu theo Hợp đồng Bảo đảm số 015/HĐBĐ/NNKT ký ngày 20/05/2009 giữa ngân hàng và khách hàng, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 156/2016/8741342/HĐTC ngày 27/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức cấp tín dụng là 15 tỷ đồng. Lãi suất 6,3%/năm và điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa tại thời điểm điều chỉnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	
Tại ngày 01/01/2016	128.530.520.000	7.209.695.655	21.125.524.521	12.980.372.807	169.846.112.983		
Lãi trong năm	-	-	-	801.211.220	801.211.220		
Chia cổ tức	-	-	-	(8.997.136.400)	(8.997.136.400)		
Trích lập các quỹ	-	205.126.007	512.815.018	(956.386.079)	(238.445.054)		
Tại ngày 01/01/2017	128.530.520.000	7.414.821.662	21.638.339.539	3.828.061.548	161.411.742.749		
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(7.442.683.539)	(7.442.683.539)		
Trích lập các quỹ (*)	-	16.024.224	40.060.561	(56.084.785)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(120.181.683)	(120.181.683)		
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	-	-	(9.119.725)	(9.119.725)		
Tại ngày 30/06/2017	128.530.520.000	7.430.845.886	21.678.400.100	(3.800.008.184)	153.839.757.802		

Được phép phát hành và đã góp đủ

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
Số lượng (cổ phần)	12.853.052	12.853.052		
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000		
Giá trị (đồng)	128.530.520.000	128.530.520.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau :

	30/06/2017		01/01/2017	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	76,08%	97.781.620.000	76,08%	97.781.620.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,53%	8.387.380.000	6,53%	8.387.380.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2,80%	3.594.590.000	2,80%	3.594.590.000
Các cổ đông khác	14,60%	18.766.930.000	14,60%	18.766.930.000
Cộng	100%	128.530.520.000	100%	128.530.520.000

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị Quyết số 68/NQ-CPHV ngày 26/04/2017.
Chi tiết như sau:

	Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ
	VND
Trích các quỹ:	176.266.468
- Quỹ dự trữ bắt buộc	16.024.224
- Quỹ đầu tư phát triển	40.060.561
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	120.181.683
Cộng	176.266.468

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	30/06/2017	01/01/2017
1. Ngoại tệ	USD	1.293,95	923
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ	Kg	2.701.076	3.742.544
- Nguyên liệu thuốc lá gia công (*)	Kg	1.383.769	1.834.439
- Nguyên liệu thuốc lá sơ chế tách cọng	Kg	1.317.307	1.908.105
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	12.156.772.009	12.156.772.009

(*) Do khách hàng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá nên khách hàng đã gửi kho Công ty (Hàng gia công tại Công ty). Công ty đã không thực hiện tính phí lưu kho để ghi nhận doanh thu đối với số lượng hàng gửi nói trên do hạn chế từ khả năng chắc chắn thu được tiền trong ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	161.085.798.135	317.171.304.707
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm	121.251.876.369	277.865.135.270
Doanh thu bán vật tư	13.591.670.763	17.944.327.630
Doanh thu gia công	13.622.767.755	8.393.417.162
Doanh thu khác	12.619.483.248	12.968.424.645
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.915.970	243.858.000
Hàng bán bị trả lại	2.915.970	243.858.000
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	161.082.882.165	316.927.446.707
- Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 29)	66.211.758.314	210.735.566.110

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu	52.620.335.059	59.460.094.566
Giá vốn thành phẩm	64.551.836.936	205.817.824.974
Giá vốn vật tư	12.718.818.780	16.763.247.289
Giá vốn gia công	12.875.888.757	7.030.770.063
Giá vốn kinh doanh khác	3.743.483.857	4.883.015.829
Cộng	146.510.363.389	293.954.952.721

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.369.603	16.593.734
Lãi đầu tư	7.642.927	21.680.411
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.361.174	21.000.003
Cộng	22.373.704	59.274.148

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	4.622.995.899	4.285.722.674
Cộng	4.622.995.899	4.285.722.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.605.010.026	12.170.534.910
Chi phí nhân công	9.042.051.998	5.721.054.507
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	608.853.084	661.275.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	639.325.767	750.901.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.101.150.006	2.010.390.668
Chi phí khác	4.213.629.171	3.026.912.440
Chi phí bán hàng	2.071.500.625	3.964.206.887
Chi phí nhân công	64.864.077	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.098.721	329.729.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	564.969.089	533.436.413
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.107.568.738	3.101.040.911
Cộng	17.676.510.651	16.134.741.797

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	15.761.089.849	10.559.280.462
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.762.778.446	15.716.794.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.054.430.507	3.596.342.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.125.966	8.724.496.733
Chi phí khác	7.479.436.886	3.045.884.840
Cộng	38.637.861.654	41.642.798.714

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(7.442.683.539)	2.586.977.320
Điều chỉnh cho thuế TNDN	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	(7.442.683.539)	2.586.977.320
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	517.395.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	(7.442.683.539)	2.069.581.856
Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính	-	413.916.371
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7.442.683.539)	1.655.665.485
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(579)	129

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Trụ sở chính Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Ngân Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH LD VINA-BAT	Cùng Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu	4.227.431.675	44.332.533.172
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	72.841.791	43.466.626.800
Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá	971.787.200	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	469.227.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	367.500.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	2.488.110.544	28.642.372
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	537.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	108.833.560	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.858.580	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải trả	2.114.000	7.180.000
Công ty Thương mại Miền Nam	2.114.000	7.180.000
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>		
	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	66.211.758.314	210.735.566.110
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	51.000.000.000	168.084.956.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	33.000.000.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	996.559.200	1.014.744.610
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	2.774.000.000	5.297.383.300
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	364.707.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.278.016.000	1.805.775.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	870.000.000	1.168.000.000
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	6.896.250.000	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	5.579.600	-
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	2.391.353.514	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	191.885.975	39.643.619
Công ty Thương mại Miền Nam	14.414.545	16.472.819
Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	177.471.430	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	23.170.800
Thu nhập của Hội đồng quản trị và ban giám đốc	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	204.666.673	392.722.235
Thù lao	204.666.673	392.722.235
Ban giám đốc	640.264.909	762.936.265
Lương	640.264.909	662.167.523
Thưởng	-	100.768.742
Cộng	844.931.582	1.155.658.500

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (6 tháng đầu năm 2017 là 7,8%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. 6 tháng đầu năm 2017, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng 1,14% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Trụ sở chính Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.950.820	1.690.913.930
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.619.389.865	55.594.082.501
Cộng tài sản tài chính	15.772.340.685	57.284.996.431
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	187.345.232.265	129.032.511.667
Phải trả người bán và phải trả khác	16.183.016.270	6.328.896.423
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.645.996.266	1.649.042.129
Cộng các khoản nợ tài chính	205.174.244.801	137.010.450.219

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	129.032.511.667	-	129.032.511.667
Phải trả người bán và phải trả khác	6.362.628.057	-	6.362.628.057
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.649.042.129	-	1.649.042.129
Cộng	137.044.181.853	-	137.044.181.853
Tại 30/06/2017			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	187.345.232.265	-	187.345.232.265
Phải trả người bán và phải trả khác	15.694.279.059	-	15.694.279.059
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.645.996.266	-	1.645.996.266
Cộng	204.685.507.590	-	204.685.507.590

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.690.913.930	-	1.690.913.930
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.282.766.916	-	55.282.766.916
Cộng	56.973.680.846	-	56.973.680.846
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.152.950.820	-	1.152.950.820
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.690.585.211	-	14.690.585.211
Cộng	15.843.536.031	-	15.843.536.031

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Trụ sở Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 ngoài việc Trụ sở chính đang tích cực chào hàng để làm cơ sở lập phương án tiêu thụ các lô thành phẩm tồn kho, ước tính mức suy giảm số lượng và chất lượng để xác định giá trị thuần có thể thực hiện làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào cuối năm tài chính.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2016 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Đồng Nai, ngày 21 tháng 08 năm 2017

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

Số: 428/CPHV-TCKT

Đồng Nai, ngày 21 tháng 8 năm 2017

V/v Giải trình KQKD và ý kiến ngoại trừ
của Công ty kiểm toán trên BCTC
bán niên năm 2017.

P.TCKT

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên năm 2017,

Công ty Cổ phần Hoà Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập bán niên năm 2017 của Công ty giảm so với bán niên năm 2016, lợi nhuận chênh lệch trước và sau kiểm toán và ý kiến ngoại trừ của Công ty kiểm toán trên BCTC bán niên năm 2017, cụ thể:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán niên năm 2017 của Công ty giảm so với bán niên năm 2016

Lợi nhuận	bán niên năm 2016	bán niên năm 2017
Lợi nhuận sau thuế	2.069.581.856 đồng	(7.442.683.539) đồng

Nguyên nhân do:

Tình hình chung về nhu cầu và giá nguyên liệu thuốc lá trên thị hiện nay giảm, doanh thu tiêu thụ nguyên liệu công ty trong 6 tháng đầu năm rất thấp. Đồng thời hiện nay có rất nhiều nhà máy tách cọng, tình hình sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá cạnh tranh gay gắt, để thu hút khách hàng công ty đã giảm giá gia công tách cọng nên doanh thu bán niên năm 2017 chỉ thực hiện được 161.085.798.135 đồng, giảm 156.085.506.572 đồng và chỉ đạt 50.8% so với cùng kỳ năm trước (doanh thu bán niên 2016 là 317.171.304.707 đồng) làm ảnh hưởng đến kết quả SXKD của Công ty.

2. Giải trình lợi nhuận bán niên năm 2017 chênh lệch trước và sau sau soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ

Lợi nhuận sau thuế TNDN theo Báo cáo bán niên đã được soát xét lỗ (7.442.683.539) đồng; giảm (tăng lỗ) 1.942.465.720 đồng so với số lỗ (5.500.217.819) đồng trước soát xét chủ yếu do thời điểm lập báo cáo tài chính quý II-2017 xét thấy các khoản nợ khó đòi có khả năng thu nợ nhưng đến thời điểm kiểm toán soát xét báo cáo bán niên thì các khoản nợ khó đòi chưa thu được, theo quy định tài chính công ty đã trích chi phí dự phòng phải thu khó đòi và các chi phí bổ sung.

3. Ý kiến ngoại trừ của Công ty kiểm toán trên BCTC bán niên năm 2017

Công ty Cổ phần Hoà Việt đã công bố Báo cáo tài chính bán niên năm 2017 kết thúc ngày 30/6/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 10/2017/KT-AVI-TC2 ngày 21/8/2017 có nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

a) Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho tại ngày 30/06/2017 của Công ty bao gồm một số lô thành phẩm được chế biến từ trước năm 2015 với số lượng 2.106,6 tấn tương ứng 160,87 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo, Công ty chưa đánh giá được mức suy giảm số lượng và chất lượng thành phẩm tồn kho lâu ngày nói trên để thực hiện xác định giá trị thuần có thể thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán số 02 - Hàng tồn kho. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

b) Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trên cơ sở ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ, Công ty chúng tôi xin giải trình các nội dung trên như sau:

Thời điểm báo cáo tài chính bán niên năm 2017, Công ty còn tồn một số lượng thành phẩm được chế biến. Do tồn kho với số lượng lớn thành phẩm đóng kín trong thùng carton nên Công ty chưa đánh giá mức suy giảm số lượng và chất lượng cho các lô thành phẩm nói trên. Hiện tại, Công ty đang tích cực chào hàng để làm cơ sở lập phương án tiêu thụ các lô thành phẩm tồn kho, ước tính mức suy giảm số lượng và chất lượng để xác định giá trị thuần có thể thực hiện làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào cuối năm tài chính.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Hòa Việt về các nội dung đã nêu. Ban Giám đốc cam kết về các nội dung trong bản giải trình là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung thông tin đã công bố

Rất mong Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét, chấp thuận.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- Lưu: VT, TCKT.



Lê Văn Khuê